

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

1.010  
C  
C  
DƯỢC LI  
VI  
HVN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Mai	Thành viên
Ông Phạm Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2021
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này ông Bùi Tiến Vinh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

17409  
ÔNG  
Ổ PH  
LƯU VÀ TH  
T N  
PH

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Bùi Tiến Vinh**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

148-  
C  
N  
C PH  
M  
HA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2022, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo này vào ngày 29/03/2021



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0798-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
1395-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>328.549.326.718</b>	<b>159.778.622.917</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.211.870.366	10.444.286.455
Tiền	111		10.211.870.366	10.444.286.455
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.050.464.791	13.911.244.791
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.113.253.461	13.225.225.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	810.291.730	626.007.117
Các khoản phải thu khác	136		126.919.600	60.012.174
Hàng tồn kho	140	9	305.222.019.036	134.054.140.864
Hàng tồn kho	141		305.222.019.036	134.336.320.208
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(282.179.344)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.064.972.525	1.368.950.807
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	100.866.988	99.569.456
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.964.105.537	1.269.381.351
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.689.503.567</b>	<b>73.296.962.803</b>
Tài sản cố định	220		68.444.679.552	72.917.699.362
Tài sản cố định hữu hình	221	12	51.540.863.901	55.960.359.895
- Nguyên giá	222		70.615.014.816	68.473.986.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.074.150.915)	(12.513.626.764)
Tài sản cố định vô hình	227	11	16.903.815.651	16.957.339.467
- Nguyên giá	228		17.055.346.648	17.055.346.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.530.997)	(98.007.181)
Tài sản dài hạn khác	260		244.824.015	379.263.441
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	244.824.015	379.263.441
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>397.238.830.285</b>	<b>233.075.585.720</b>

010  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>73.081.222.051</b>	<b>68.892.637.022</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.324.554.454</b>	<b>61.530.620.422</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.346.403.713	3.543.841.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		474.003.925	1.349.352.970
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	553.181.922	285.977.775
Phải trả người lao động	314		457.055.128	392.100.604
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.123.925	107.379.075
Phải trả ngắn hạn khác	319		35.613.469	331.189.696
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	65.373.172.372	55.520.778.438
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.756.667.597</b>	<b>7.362.016.600</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	4.756.667.597	7.362.016.600
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>324.157.608.234</b>	<b>164.182.948.698</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>324.157.608.234</b>	<b>164.182.948.698</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		316.400.000.000	158.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		316.400.000.000	158.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(330.000.000)	(187.000.000)
Cổ phiếu quỹ	415		(40.000)	(40.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.087.648.234	5.969.988.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.969.988.698	5.141.943.369
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.117.659.536	828.045.329
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>397.238.830.285</b>	<b>233.075.585.720</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Phạm Thị Ánh  
Người lập biểu



Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

740  
 NG  
 PH  
 VÀ T  
 T N  
 PH





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	231.110.141.687	126.931.453.634
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	467.364.836	4.992.542.538
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>230.642.776.851</b>	<b>121.938.911.096</b>
Giá vốn hàng bán	11	19	197.316.237.982	113.054.362.967
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>33.326.538.869</b>	<b>8.884.548.129</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	110.143.441	27.321.633
Chi phí tài chính	22	21	5.293.844.973	5.057.923.235
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.288.605.514	5.026.954.437
Chi phí bán hàng	25	22	22.305.395.199	4.056.404.025
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.935.681.520	3.161.756.413
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.901.760.618</b>	<b>(3.364.213.911)</b>
Thu nhập khác	31		19.812.178	4.554.496.839
Chi phí khác	32		223.572.032	127.738.633
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(203.759.854)</b>	<b>4.426.758.206</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.698.000.764</b>	<b>1.062.544.295</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	580.341.228	234.498.966
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.117.659.536</b>	<b>828.045.329</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	125	87

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

  
 Phạm Thị Ánh  
 Người lập biểu

  
 Phạm Công Thành  
 Kế toán trưởng

  
 Bùi Tiên Vinh  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2.698.000.764	1.062.544.295
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.614.047.967	5.462.172.194
Các khoản dự phòng	03		(282.179.344)	282.179.344
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.436.404	(4.758.580)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(108.576.030)	(961.269)
Chi phí lãi vay	06		5.288.605.514	5.026.954.437
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		14.212.335.275	11.828.130.421
Tăng giảm các khoản phải thu	09		5.163.667.077	(5.591.063.712)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(170.885.698.828)	(38.579.048.798)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.399.906.370)	(3.295.134.006)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		133.141.894	895.055.178
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.310.860.664)	(5.008.977.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.639.610)	(2.128.723.927)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(160.303.961.226)	(41.879.762.596)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.141.028.157)	(10.644.910.818)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.576.030	961.269
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(5.032.452.127)	(10.643.949.549)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		157.857.000.000	52.613.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(40.000)
Tiền thu từ đi vay	33		145.928.093.601	96.674.167.726
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.681.048.670)	(88.195.087.197)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		165.104.044.931	61.092.040.529
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(232.368.422)	8.568.328.384
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	5	10.444.286.455	1.871.199.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.667)	4.758.580
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5	10.211.870.366	10.444.286.455

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

*Bm*

*Mul*

Phạm Thị Ánh  
 Người lập biểu

Phạm Công Thành  
 Kế toán trưởng

Bùi Tiên Vinh  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2021.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

**Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:**

- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:
  - + Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - + Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - + Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
  - + Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
  - + Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ đóng gói
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất thực phẩm chức năng; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là**

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	22
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07
- Phần mềm quản lý	05 - 06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.6 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

914  
TY  
IÂN  
THỰC PH  
VAM  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.12 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.13 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	357.880.257	332.729.672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.853.990.109	10.111.556.783
	<b>10.211.870.366</b>	<b>10.444.286.455</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7.113.253.461</b>	<b>13.225.225.500</b>
- Công ty Cổ phần SENSPICES Việt Nam	682.072.000	10.074.472.900
- Công ty Cổ phần Việt Hà SPICES	-	2.660.000.000
- Công ty Cổ phần HTC HOLDING	1.202.500.000	-
- M/S PAK AFGHAN IMPEX	1.597.352.723	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mạnh Cường	3.120.000.000	-
- Các khách hàng khác	511.328.738	490.752.600

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>810.291.730</b>	<b>626.007.117</b>
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	764.568.946	300.602.164
- Công ty TNHH Bao bì Đỗ Minh	-	169.180.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Công nghệ Nova	-	100.018.963
- Các nhà cung cấp khác	45.722.784	56.205.990

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.890.703.341	-	17.355.228.617	-
- Công cụ, dụng cụ	141.989.160	-	147.610.743	-
- Thành phẩm	1.074.063.235	-	940.523.119	(282.179.344)
- Hàng hoá	301.115.263.300	-	115.892.957.729	-
	<b>305.222.019.036</b>	<b>-</b>	<b>134.336.320.208</b>	<b>(282.179.344)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>100.866.988</b>	<b>99.569.456</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.311.318	16.031.438
- Chi phí trả trước khác	79.555.670	83.538.018
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>244.824.015</b>	<b>379.263.441</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	170.379.892	230.289.045
- Chi phí trả trước khác	74.444.123	148.974.396

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2021	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
31/12/2021	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2021	-	98.007.181	98.007.181
- Khấu hao trong năm		53.523.816	53.523.816
31/12/2021	-	151.530.997	151.530.997
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
01/01/2021	16.752.727.600	204.611.867	16.957.339.467
31/12/2021	16.752.727.600	151.088.051	16.903.815.651

**Tại ngày 31/12/2021:**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:  
 16.752.727.600 đồng

0740  
 ÔNG  
 CỐ PH  
 LIỆU VÀ T  
 ỆT N  
 PHỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2021	12.104.989.844	52.859.563.813	2.031.405.455	1.478.027.547	68.473.986.659
- Mua trong năm	-	506.072.727	1.397.618.182	237.337.248	2.141.028.157
31/12/2021	12.104.989.844	53.365.636.540	3.429.023.637	1.715.364.795	70.615.014.816
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
01/01/2021	1.092.257.172	9.984.623.770	909.935.791	526.810.031	12.513.626.764
- Khấu hao trong năm	667.138.560	5.322.339.372	327.648.194	243.398.025	6.560.524.151
31/12/2021	1.759.395.732	15.306.963.142	1.237.583.985	770.208.056	19.074.150.915
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2021	11.012.732.672	42.874.940.043	1.121.469.664	951.217.516	55.960.359.895
31/12/2021	10.345.594.112	38.058.673.398	2.191.439.652	945.156.739	51.540.863.901

**Tại ngày 31/12/2021:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.627.273 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có các khoản vay: 37.454.519.368 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**  
Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.346.403.713</b>	<b>1.346.403.713</b>	<b>3.543.841.864</b>	<b>3.543.841.864</b>
- Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	-	-	1.020.134.016	1.020.134.016
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	-	-	1.117.364.800	1.117.364.800
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vương	418.000.000	418.000.000	259.920.000	259.920.000
- Bà Phùng Thị Toán	256.157.763	256.157.763	-	-
- Ông Vũ Đình Khiêm	153.611.164	153.611.164	-	-
- Công ty Cổ phần NUTS HOUSE	180.306.000	180.306.000	-	-
- Các đối tượng khác	338.328.786	338.328.786	1.146.423.048	1.146.423.048

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>285.977.775</b>	<b>2.671.591.147</b>	<b>2.671.591.147</b>	<b>2.404.387.000</b>	<b>2.404.387.000</b>	<b>553.181.922</b>	<b>553.181.922</b>	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.920.335.298	1.920.335.298	1.920.335.298	1.920.335.298	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.566.576	580.341.228	580.341.228	216.639.610	216.639.610	530.268.194	530.268.194	
- Thuế thu nhập cá nhân	119.411.199	50.518.527	50.518.527	147.015.998	147.015.998	22.913.728	22.913.728	
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116.396.094	116.396.094	116.396.094	116.396.094	-	-	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**  
Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	65.373.172.372	65.373.172.372	148.188.408.773	138.336.014.839	55.520.778.438	55.520.778.438
- Vay ngắn hạn	62.144.524.000	62.144.524.000	144.793.093.601	135.147.778.439	52.499.208.838	52.499.208.838
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội (1)	5.494.570.000	5.494.570.000	16.180.394.000	16.137.924.000	5.452.100.000	5.452.100.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (2)	44.421.137.000	44.421.137.000	105.813.214.585	100.274.106.423	38.882.028.838	38.882.028.838
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	10.768.817.000	10.768.817.000	19.869.485.016	15.795.748.016	6.695.080.000	6.695.080.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	-	-	1.470.000.000	2.940.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (4)	1.460.000.000	1.460.000.000	1.460.000.000	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.228.648.372	3.228.648.372	3.395.315.172	3.188.236.400	3.021.569.600	3.021.569.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	1.188.236.000	1.188.236.000	1.188.236.000	1.188.236.000	1.188.236.000	1.188.236.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - PGD Định Công	-	-	166.666.800	500.000.400	333.333.600	333.333.600
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (7)	140.412.372	140.412.372	140.412.372	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM**  
Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.756.667.597	4.756.667.597	1.135.000.000	3.740.349.003	7.362.016.600	7.362.016.600
- Vay dài hạn	4.756.667.597	4.756.667.597	1.135.000.000	3.740.349.003	7.362.016.600	7.362.016.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	-	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	3.773.781.000	3.773.781.000	-	1.188.236.000	4.962.017.000	4.962.017.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Định Công	-	-	-	499.999.600	499.999.600	499.999.600
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (7)	982.886.597	982.886.597	1.135.000.000	152.113.403	-	-

**Thông tin chi tiết về các khoản vay**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-210062035 ngày 13/08/2021. Hạn mức cấp tín dụng 5.500.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt thành phố Hà Nội.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/10162562/HHTD ngày 12/10/2021. Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

- + Hợp đồng tín dụng số 0049/2021/HĐTD-OCB-CIB ngày 04/10/2021 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.
- + Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0050/2021/HĐTHM ngày 04/10/2021, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 669/2021/HĐTD/MDH/01 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VND với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng mức ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(5) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Hải Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4.000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(7) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEUVA THUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
Ông Bùi Tiến Vinh	7.200.000.000	18.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	-	3.000.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	-	3.000.000.000
<b>Các cổ đông lớn</b>	<b>84.840.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Mùi	-	20.160.000.000
Bà Lê Thị Mai	-	12.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Quyết	7.920.000.000	7.920.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngân	7.920.000.000	7.920.000.000
Bà Nguyễn Thị Ty	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Tước	15.500.000.000	-
Ông Trịnh Như Thiết	15.500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thân	15.000.000.000	-
Ông Tạ Thanh Thao	15.000.000.000	-
<b>Các cổ đông khác</b>	<b>224.360.000.000</b>	<b>78.400.000.000</b>
	<b>316.400.000.000</b>	<b>158.400.000.000</b>

## 16.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	158.400.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	158.000.000.000	70.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	316.400.000.000	158.400.000.000

## 16.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.640.000	15.840.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	31.640.000	15.840.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.640.000	15.840.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.639.996	15.839.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.639.996	15.839.996

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 16.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	88.000.000.000	-	-	22.741.943.369	110.741.943.369
- Tăng vốn trong năm	70.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	-	70.212.960.000
- Lãi trong năm	-	-	-	828.045.329	828.045.329
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(17.600.000.000)	(17.600.000.000)
31/12/2020	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	5.969.988.698	164.182.948.698
01/01/2021	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	5.969.988.698	164.182.948.698
- Tăng vốn trong năm nay	158.000.000.000	(143.000.000)	-	-	157.857.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	2.117.659.536	2.117.659.536
31/12/2021	316.400.000.000	(330.000.000)	(40.000)	8.087.648.234	324.157.608.234

## 17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>231.110.141.687</b>	<b>126.931.453.634</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	211.748.768.136	117.543.877.232
- Doanh thu bán thành phẩm	18.586.094.403	9.197.971.536
- Doanh thu bán vật liệu, gia công	775.279.148	189.604.866

## 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	467.364.836	4.992.542.538
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	181.725.768	4.328.647
+ Hàng bán bị trả lại	285.639.068	4.988.213.891

## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	181.991.861.742	101.233.907.720
- Giá vốn thành phẩm	15.027.550.929	11.365.343.861
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(282.179.344)	282.179.344
- Giá vốn bán vật liệu, gia công	579.004.655	172.932.042
	<b>197.316.237.982</b>	<b>113.054.362.967</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.576.030	961.269
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.567.411	26.360.364
	<b>110.143.441</b>	<b>27.321.633</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí lãi vay	5.288.605.514	5.026.954.437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.803.055	30.968.798
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.436.404	-
	<b>5.293.844.973</b>	<b>5.057.923.235</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.935.681.520</b>	<b>3.161.756.413</b>
- Nguyên vật liệu	15.532.860	59.210.991
- Nhân viên quản lý	1.173.407.741	1.004.656.833
- Khấu hao tài sản cố định	461.403.275	382.198.968
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	345.385.296	421.223.486
- Thuế phí lệ phí	96.627.256	87.574.138
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.453.870	439.064.911
- Chi phí khác bằng tiền	454.871.222	767.827.086
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>22.305.395.199</b>	<b>4.056.404.025</b>
- Nguyên vật liệu	37.240.000	43.581.700
- Chi phí nhân viên	1.200.477.023	2.696.138.661
- Dụng cụ đồ dùng	94.384.299	118.365.749
- Khấu hao tài sản cố định	34.266.588	34.266.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.676.356.969	455.758.147
- Chi phí khác bằng tiền	262.670.320	708.293.180
	<b>25.241.076.719</b>	<b>7.218.160.438</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.698.000.764</b>	<b>1.062.544.295</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>203.705.376</b>	<b>127.738.633</b>
- Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	121.828.483	119.930.921
- Chi phí không hợp lý khác	81.876.893	7.807.712
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.901.706.140</b>	<b>1.190.282.928</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>580.341.228</b>	<b>238.056.586</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)	-	(71.416.976)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>580.341.228</b>	<b>166.639.610</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.117.659.536	828.045.329
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.117.659.536	828.045.329
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.965.479	9.533.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>125</b>	<b>87</b>

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty áp dụng việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên nhóm ngành kinh doanh chính của Công ty.

Chỉ tiêu	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	211.748.768.136	18.586.094.403	775.279.148	231.110.141.687
Giảm trừ doanh thu	-	467.364.836	-	467.364.836
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>211.748.768.136</b>	<b>18.118.729.567</b>	<b>775.279.148</b>	<b>230.642.776.851</b>
Giá vốn hàng bán	181.991.861.742	14.745.371.585	579.004.655	197.316.237.982
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>29.756.906.394</b>	<b>3.373.357.982</b>	<b>196.274.493</b>	<b>33.326.538.869</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Hà Nội
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội

**THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>251.853.493</b>	<b>83.329.255</b>	
- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	47.950.000	-
- Bà Lê Thị Mai	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Phạm Công Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	203.903.493	83.329.255
- Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>203.903.493</b>	<b>83.329.255</b>	
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	203.903.493	83.329.255
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	-	-


**27. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**


Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

  
Phạm Thị Ánh  
Người lập biểu

  
Phạm Công Thành  
Kế toán trưởng

  
Bùi Tiến Vinh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị